

**TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA CÓ CHỖ HÀNG NHẬP  
KHẨU, HÀNG QUÁ CẢNH HOẶC CÓ HÀNH KHÁCH HOẶC THUYỀN  
VIÊN MANG QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI RỜI CẢNG BIỂN VÀ TÀU  
BIỂN ĐÃ NHẬP CẢNH SAU ĐÓ RỜI CẢNG ĐỂ ĐẾN CẢNG BIỂN  
KHÁC CỦA VIỆT NAM CÓ CHỖ HÀNG NHẬP KHẨU, HÀNG QUÁ  
CẢNH CÓ HÀNH KHÁCH HOẶC THUYỀN VIÊN MANG QUỐC TỊCH  
NƯỚC NGOÀI**

**29.1. Trình tự thực hiện:**

**a) Nộp hồ sơ TTHC: (Mã hồ sơ: 1.004304)**

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng, người làm thủ tục phải thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết nội dung Thông báo tàu rời cảng theo mẫu.
- Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu rời cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu biển.

**b) Giải quyết TTHC:**

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền rời cảng biển theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai:
  - + Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền rời cảng biển;
  - + Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu;
  - + Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu.
  - + Kiểm dịch y tế xử lý, giải quyết hồ sơ đối với bệnh dịch liên quan đến con người.
- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa biết kết quả và Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa cấp Giấy phép rời cảng cho tàu biển; trường hợp chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do, cách thức giải quyết.
- Trường hợp tàu biển đã được cấp Giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định.

**29.2. Cách thức thực hiện**

- Gửi Thông báo tàu rời cảng, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.
- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

**29.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, gồm:

+ Nộp cho Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên) theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có thay đổi hành khách) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu;

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung (nếu có hành khách, thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có hành khách mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu;

+ Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Danh sách thuyền viên (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Bản khai dự trữ của tàu (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo mẫu, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có hành khách, thuyền viên, mang quốc tịch nước ngoài) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

+ Trình Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa: Các giấy chứng nhận của tàu biển và chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến); các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật;

+ Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu của thuyền viên, hành khách hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (nếu có thuyền viên, hành khách mang quốc tịch nước ngoài);

+ Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

29.4. Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đầy đủ các giấy tờ theo quy định.

29.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân (chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển).

29.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa;

- Biên phòng cửa khẩu;

- Hải quan cửa khẩu;

- Kiểm dịch y tế.

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu, Kiểm dịch y tế.

29.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép rời cảng.

29.8. Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Lệ phí rời cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Riêng trường hợp tàu biển hoạt động tuyến nội địa không chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh nhưng có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài rời cảng: thu phí, lệ phí theo biểu phí nội địa của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

29.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính:

- Thông báo tàu rời cảng;

- Bản khai chung;

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách;

- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;

- Bản khai hàng hóa;

- Bản khai dự trữ của tàu;

- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu;

- Giấy phép rời cảng.

29.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện TTHC: Không có.

29.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27 tháng 8 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, mẫu kết quả thủ tục hành chính kèm theo:

Mẫu Thông báo tàu rời cảng (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG  
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |                                                                      |  |                                                                                                     |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1. Tên và loại tàu:<br>Name and type of ship                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  | 2. Cảng rời<br>Port of clearance                                     |  | 3. Thời gian rời<br>Time of clearance                                                               |  |
| 4. Số IMO:<br>IMO number                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  | 5. Hô hiệu:<br>Call sign                                             |  | 6. Số đăng kiểm:<br>Registry number                                                                 |  |
| 7. Số đăng ký hành chính:<br>Official number                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |                                                                      |  |                                                                                                     |  |
| 8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):<br>Certificate of registry (Number, date, Port)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |                                                                      |  |                                                                                                     |  |
| 9. Quốc tịch tàu<br>Flag State of ship                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  | 10. Tên thuyền trưởng<br>Name of master                              |  | 11. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:<br>Last port of call/port of destination                          |  |
| 12. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng)<br>Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  | 13. Tên và địa chỉ của chủ tàu<br>Name and address of the shipowners |  |                                                                                                     |  |
| 14. Chiều dài lớn nhất<br>LOA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  | 15. Chiều rộng<br>Breadth                                            |  | 16. Chiều cao tĩnh<br>không<br>Air draft                                                            |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |                                                                      |  | 17. Mớn nước thực tế<br>Shown draft                                                                 |  |
| 18. Tổng dung tích<br>GT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  | 19. Trọng tải toàn phần<br>DWT                                       |  | 20. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có)<br>Name of the shipowners' agents in Viet Nam (if any) |  |
| 21. Thông tin hàng hóa<br>21.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng<br>Kind, name, quantity and unit of cargo on board<br>21.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng<br>Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port<br>21.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng<br>Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving |  |                                                                      |  |                                                                                                     |  |
| 22. Số thuyền viên (gồm cả<br>thuyền trưởng):<br>Number of crew (incl. Master)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  | 23. Số hành khách<br>Number of passengers                            |  | 24. Ghi chú:<br>Remarks                                                                             |  |
| 25. Những người khác trên tàu<br>Other persons on board                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |                                                                      |  |                                                                                                     |  |

..., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)  
Master (or authorized agent)

*Ghi chú:*

*Note:*

Mục 4 và 5 chỉ khai đối với tàu biển.

No 4 and 5: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

Mẫu Thông báo tàu rời cảng (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC  
Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
-----  
THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG  
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                           |                                                                                                                                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.1 Tên và loại tàu:<br>Name and type of ship                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                           | 1.2 Số IMO:<br>IMO number                                                                                                                                                                                                      |
| 1.3 Hồ hiệu:<br>Call sign                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                           | 1.4 Số chuyến đi<br>Voyage number                                                                                                                                                                                              |
| 2. Cảng rời<br>Port of clearance                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                           | 3. Thời gian rời<br>Time of clearance                                                                                                                                                                                          |
| 4. Quốc tịch tàu<br>Flag State of ship                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5. Tên thuyền trưởng<br>Name of master    | 6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích<br>Last port of call/next port of call                                                                                                                                                         |
| 7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):<br>Certificate of registry (Number, date, Port)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                           | 8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục:<br>Name and contact details of ship's agent                                                                                                                                  |
| 9. Tổng dung tích<br>Gross tonnage                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 10. Dung tích có ích<br>Net tonnage       |                                                                                                                                                                                                                                |
| 11. Thông tin hàng hóa<br>11.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng<br>Kind, name, quantity and unit of cargo on board<br>11.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng<br>Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port<br>11.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng<br>Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving |                                           |                                                                                                                                                                                                                                |
| 12. Số thuyền viên<br>Number of crew                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 13. Số hành khách<br>Number of passengers | 16. Ghi chú:<br>Remarks<br><br>- Trọng tải toàn phần:<br>Deadweight (DWT)<br><br>- Mớn nước mũi, lái:<br>Draft F/A<br><br>- Chiều dài lớn nhất:<br>LOA<br><br>- Chiều rộng lớn nhất:<br>Breadth<br><br>- Chiều cao tính không: |
| 14. Số đăng ký hành chính:<br>Official number                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 15. Số đăng kiểm:<br>Registry number      |                                                                                                                                                                                                                                |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | Air draft<br>- Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu:<br>Type of fuel<br>- Lượng nhiên liệu trên tàu:<br>Remain on board (R.O.B)<br>- Tên và địa chỉ chủ tàu:<br>Name and address of the shipowners<br>- Các thông tin cần thiết khác (nếu có)<br>And others (If any) |
|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

*Ghi chú:*

*Note:*

Mục 14 và 15 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 14 and 15: Only for inland waterway ships.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Date .....

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)



Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG  
GENERAL DECLARATION

|                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                              |                                                                                                 |                     |                                                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                              | Đến<br>Arrival                                                                                  |                     | Rời<br>Departure                                                    |
| 1.1 Tên và loại tàu:<br>Name and type of ship                                                                                                                                                                                                                                  |                                              | 2. Cảng đến/rời<br>Port of arrival/departure                                                    |                     | 3. Thời gian đến/rời<br>cảng<br>Date - time of<br>arrival/departure |
| 1.2 Số IMO<br>IMO number                                                                                                                                                                                                                                                       |                                              |                                                                                                 |                     |                                                                     |
| 1.3 Hồ hiệu<br>Call sign                                                                                                                                                                                                                                                       |                                              |                                                                                                 |                     |                                                                     |
| 1.4 Số đăng ký hành chính<br>Official number                                                                                                                                                                                                                                   |                                              |                                                                                                 |                     |                                                                     |
| 1.5 Số chuyến đi:<br>Voyage number                                                                                                                                                                                                                                             |                                              |                                                                                                 |                     |                                                                     |
| 4. Quốc tịch tàu:<br>Flag State of ship                                                                                                                                                                                                                                        | 5. Tên thuyền trưởng:<br>Name of master      | 6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:<br>Last port of call/next port of call                         |                     |                                                                     |
| 7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):<br>Certificate of registry (Number, date, Port)                                                                                                                                                                               |                                              | 8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục:<br>Name and contact details of the procedurer |                     |                                                                     |
| 9. Tổng dung tích:<br>Gross tonnage                                                                                                                                                                                                                                            | 10. Trọng tải toàn phần:<br>Deadweight (DWT) |                                                                                                 |                     |                                                                     |
| 11. Số đăng kiểm<br>Registry number                                                                                                                                                                                                                                            |                                              |                                                                                                 |                     |                                                                     |
| 12. Đặc điểm chính của chuyến đi:<br>Brief particulars of voyage<br>Các cảng trước:<br>Previous ports of call<br>Các cảng sẽ đến:<br>Subsequent ports of call<br>Các cảng sẽ dỡ hàng:<br>Ports where remaining cargo will be discharged<br>Số hàng còn lại:<br>Remaining cargo |                                              |                                                                                                 |                     |                                                                     |
| 13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu:<br>Description of the cargo                                                                                                                                                                                                     |                                              |                                                                                                 |                     |                                                                     |
| Loại hàng hóa<br>Kind of cargo                                                                                                                                                                                                                                                 | Tên hàng hóa<br>Cargo name                   | Số lượng hàng hóa<br>The quantity of cargo                                                      | Đơn vị tính<br>Unit |                                                                     |
| Xuất khẩu<br>Export cargo                                                                                                                                                                                                                                                      |                                              |                                                                                                 |                     |                                                                     |
| .....                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                              |                                                                                                 |                     |                                                                     |
| Nhập khẩu<br>Import cargo                                                                                                                                                                                                                                                      |                                              |                                                                                                 |                     |                                                                     |
| ....                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                              |                                                                                                 |                     |                                                                     |
| Nội địa<br>Domestic cargo                                                                                                                                                                                                                                                      |                                              |                                                                                                 |                     |                                                                     |
| ....                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                              |                                                                                                 |                     |                                                                     |

|                                                                                                |                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                              |                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| Hàng trung chuyển<br>Transshipment cargo                                                       |                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                              |                     |
| .....                                                                                          |                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                              |                     |
| Thông tin về hàng hóa quá cảnh<br>Description of the cargo in transit                          |                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                              |                     |
| Loại hàng<br>Kind of cargo                                                                     | Tên hàng hóa<br>Cargo name                                                    | Số lượng hàng hóa<br>The quantity of cargo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Số lượng hàng hóa quá<br>cảnh xếp dỡ tại cảng<br>The quantity of cargo in<br>transit loading,<br>discharging | Đơn vị tính<br>Unit |
| Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng<br>The quantity of cargo in transit loading, discharging at port |                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                              |                     |
| .....                                                                                          |                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                              |                     |
| Hàng quá cảnh không xếp dỡ<br>The quantity of cargo in transit                                 |                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                              |                     |
| .....                                                                                          |                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                              |                     |
| 14. Số thuyền viên<br>(gồm cả thuyền trưởng)<br>Number of crew (incl. master)                  | 15. Số hành khách<br>Number of<br>passengers                                  | 16. Ghi chú:<br>Remarks<br>- Mớn nước mũi, lái:<br>Draft F/A<br>- Chiều dài lớn nhất:<br>LOA<br>- Chiều rộng lớn nhất:<br>Breadth<br>- Chiều cao tính không:<br>Air draft<br>- Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu:<br>Type of fuel<br>- Lượng nhiên liệu trên tàu:<br>Remain on board (R.O.B)<br>- Tên và địa chỉ chủ tàu:<br>Name and address of the shipowners<br>- Các thông tin cần thiết khác (nếu có)<br>And others (If any) |                                                                                                              |                     |
| Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản)<br>Attached documents (indicate number of copies)            |                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                              |                     |
| 17. Bản khai hàng hóa:<br>Cargo Declaration                                                    | 18. Bản khai dự<br>trữ của tàu<br>Ship's Stores<br>Declaration                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                              |                     |
| 19. Danh sách thuyền viên<br>Crew List                                                         | 20. Danh sách<br>hành khách<br>Passenger List                                 | 21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải<br>The ship's requirements in terms of waste and residue<br>reception facilities                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                              |                     |
| 22. Bản khai hành lý<br>thuyền viên(*)<br>Crew's Effects<br>Declaration(*)                     | 23. Bản khai<br>kiểm dịch y tế (*)<br>Maritime<br>Declaration of<br>Health(*) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                              |                     |
| 24. Mã số Giấy phép rời cảng (*)<br>Number of port clearance                                   |                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                              |                     |

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)  
Master (or authorized agent or officer)

*Ghi chú:*

*Note:*

(\*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
*Socialist Republic of Vietnam*  
*Independence - Freedom - Happiness*

-----  
BẢN KHAI CHUNG  
GENERAL DECLARATION

|                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                               |                                                                        |                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                         | Vào<br>Arrival                                                                                |                                                                        | Rời<br>Departure    |
| 1.1 Tên và loại tàu:<br>Name and type of ship                                                                                                                                                                                           | 1.2 Số IMO<br>IMO number                                                                      |                                                                        |                     |
| 1.3 Hô hiệu<br>Call sign                                                                                                                                                                                                                | 1.4 Số chuyến đi:<br>Voyage number                                                            |                                                                        |                     |
| 2. Cảng đến/rời<br>Port of arrival/departure                                                                                                                                                                                            | 3. Thời gian đến/rời cảng<br>Date and time of arrival/departure                               |                                                                        |                     |
| 4. Quốc tịch tàu:<br>Flag State of ship                                                                                                                                                                                                 | 5. Tên thuyền trưởng:<br>Name of master                                                       | 6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích<br>Last port of call/next port of call |                     |
| 7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):<br>Certificate of registry (date, number and Port of registry)                                                                                                                         | 8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục:<br>Name and contact details of ship's agent |                                                                        |                     |
| 9. Tổng dung tích:<br>Gross tonnage                                                                                                                                                                                                     | 10. Dung tích có ích:<br>Net tonnage                                                          |                                                                        |                     |
| 11. Đặc điểm chính của chuyến đi:<br>Brief particulars of voyage<br>Các cảng trước:<br>Previous ports of call<br>Các cảng sẽ đến:<br>Subsequent ports of call<br>Các cảng sẽ dỡ hàng:<br>Ports where remaining cargo will be discharged |                                                                                               |                                                                        |                     |
| 12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu:<br>Brief description of the cargo                                                                                                                                                        |                                                                                               |                                                                        |                     |
| Loại hàng hóa<br>Kind of cargo                                                                                                                                                                                                          | Tên hàng hóa<br>Cargo name                                                                    | Số lượng hàng hóa<br>The quantity of cargo                             | Đơn vị tính<br>Unit |
| Xuất khẩu<br>Export cargo                                                                                                                                                                                                               |                                                                                               |                                                                        |                     |
| .....                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                               |                                                                        |                     |
| Nhập khẩu<br>Import cargo                                                                                                                                                                                                               |                                                                                               |                                                                        |                     |

|                                                                                                                                                   |                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| .....                                                                                                                                             |                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                     |
| Nội địa<br>Domestic cargo                                                                                                                         |                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                     |
| ....                                                                                                                                              |                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                     |
| Hàng trung chuyển<br>Transshipment cargo                                                                                                          |                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                     |
| .....                                                                                                                                             |                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                     |
| Thông tin về hàng hóa quá cảnh<br>Description of the cargo in transit                                                                             |                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                     |
| Loại hàng<br>Kind of cargo                                                                                                                        | Tên hàng hóa<br>Cargo name                                                                               | Số lượng hàng hóa<br>The quantity of cargo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Số lượng hàng hóa<br>quá cảnh xếp dỡ tại<br>cảng<br>The quantity of cargo<br>in transit loading,<br>discharging | Đơn vị tính<br>Unit |
| Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng<br>The quantity of cargo in transit loading, discharging at port                                                    |                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                     |
| .....                                                                                                                                             |                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                     |
| Hàng quá cảnh không xếp dỡ<br>The quantity of cargo in transit                                                                                    |                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                     |
| .....<br>13. Số thuyền<br>viên<br>Number of crew<br><br>Tài liệu đính kèm (ghi rõ số<br>bản)<br>Attached documents (indicate<br>number of copies) | 14. Số hành<br>khách<br>Number of<br>passengers<br><br>16. Bản khai<br>hàng hóa:<br>Cargo<br>Declaration | 15. Ghi chú:<br>Remarks<br>- Trọng tải toàn phần:<br>Deadweight (DWT)<br><br>- Mớn nước mũi, lái:<br>Draft F/A<br>- Chiều dài lớn nhất:<br>LOA<br>- Chiều rộng lớn nhất:<br>Breadth<br>- Chiều cao tính không:<br>Air draft<br>- Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu:<br>Type of fuel<br>- Lượng nhiên liệu trên tàu:<br>Remain on board (R.O.B)<br>- Tên và địa chỉ chủ tàu:<br>Name and address of the shipowners<br>- Các thông tin cần thiết khác (nếu có)<br>And others (If any) |                                                                                                                 |                     |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                        |                                                                                                                                                                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18. Danh sách<br>thuyền viên<br>Crew List                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 19. Danh sách<br>hành khách<br>Passenger List                                                          | 20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải<br>The ship's requirements in terms of waste and residue<br>reception facilities                       |
| 21. Bản khai<br>hành lý thuyền<br>viên(*)<br>Crew's Effects<br>Declaration (only<br>on arrival) (*)                                                                                                                                                                                                                                          | 22. Bản khai<br>kiểm dịch y tế<br>(*)<br>Maritime<br>Declaration of<br>Health (only<br>on arrival) (*) |                                                                                                                                                                |
| 22.1 Số đăng ký hành chính<br>Official number<br>22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)<br>Number of port clearance<br><i>Ghi chú:</i><br><i>Note:</i><br>(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến<br>cảng.<br>Only on arrival.<br>Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối<br>với phương tiện thủy nội địa.<br>No 22.1 and 22.2: Only for<br>inland waterway ships. | 22.2 Số đăng kiểm<br>Registry number                                                                   | <p>23....., ngày... tháng... năm...</p> <p>Date .....</p> <p>Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)<br/>Master (or authorized agent or officer)</p> |

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Socialist Republic of Vietnam**  
**Independence - Freedom - Happiness**

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**  
**CREW LIST**

|                                                                                                   |                                               |                                                                           |                                               |                                                       |                                                                                                                                                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                   | Đến<br>Arrival                                |                                                                           | Rời<br>Departure                              | Trang số:<br>Page No:                                 |                                                                                                                                                                                             |
| 1.1 Tên tàu:<br>Name of ship                                                                      | 2. Cảng đến/rời:<br>Port of arrival/departure |                                                                           | 3. Ngày đến/rời:<br>Date of arrival/departure |                                                       |                                                                                                                                                                                             |
| 1.2 Số IMO:<br>IMO number                                                                         | 1.3 Hồ hiệu:<br>Call sign                     |                                                                           | 1.7 Số chuyến đi:<br>Voyage number            |                                                       |                                                                                                                                                                                             |
| 1.4 Số đăng kiểm:<br>Registry number                                                              | 1.5 Số đăng ký hành chính<br>Official number  |                                                                           |                                               |                                                       |                                                                                                                                                                                             |
| 1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):<br>Certificate of registry (Number, date, Port) |                                               |                                                                           |                                               |                                                       |                                                                                                                                                                                             |
| 4. Quốc tịch tàu:<br>Flag State of ship                                                           |                                               | 5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:<br>Last port of call/port of destination |                                               |                                                       |                                                                                                                                                                                             |
| STT<br>No.                                                                                        | Họ và tên<br>Family name, given<br>name       | Chức danh<br>Rank of<br>rating                                            | Quốc tịch (*)<br>Nationality                  | Ngày và nơi sinh<br>(*)<br>Date and place<br>of birth | Loại và Số giấy tờ nhận dạng<br>(Hồ chiếu của thuyền viên/<br>Số định danh cá nhân/CMND)<br>Nature and No. of identity<br>document (seaman's<br>passport/Personal<br>identification number) |
|                                                                                                   |                                               |                                                                           |                                               |                                                       |                                                                                                                                                                                             |

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)  
Master (Authorized agent or officer)

*Ghi chú:*

*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN

CREW LIST

|                                               |                         |                         |                                      |                                         |                                               |                                          |                            |                                                                                                                                                                                 |                                                                  |                                                                                |                                                                                  |                                             |                       |  |  |
|-----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|--|--|
|                                               |                         |                         |                                      |                                         |                                               |                                          | Vào<br>Arrival             |                                                                                                                                                                                 |                                                                  |                                                                                | Rời<br>Departure                                                                 |                                             | Trang số:<br>Page No: |  |  |
| 1.1 Tên tàu:<br>Name of ship                  |                         |                         |                                      |                                         | 1.2 Số IMO:<br>IMO number                     |                                          |                            | 1.3 Hô hiệu:<br>Call sign                                                                                                                                                       |                                                                  |                                                                                |                                                                                  | 1.4 Số chuyến đi:<br>Voyage number          |                       |  |  |
| 2. Cảng vào/rời:<br>Port of arrival/departure |                         |                         |                                      |                                         | 3. Ngày vào/rời:<br>Date of arrival/departure |                                          |                            | 4. Quốc tịch tàu:<br>Flag State of ship                                                                                                                                         |                                                                  |                                                                                |                                                                                  | 5. Cảng rời cuối cùng:<br>Last port of call |                       |  |  |
| 5.1 Số đăng ký hành chính<br>Official number  |                         |                         |                                      |                                         | 5.2 Số đăng kiểm<br>Registry number           |                                          |                            |                                                                                                                                                                                 |                                                                  |                                                                                |                                                                                  |                                             |                       |  |  |
| 6.STT<br>No.                                  | 7. Họ<br>Family<br>name | 8. Tên<br>Given<br>name | 9. Chức<br>danh<br>Rank of<br>rating | 10. Quốc<br>tịch (*)<br>Nationali<br>ty | 11. Ngày sinh<br>(*)<br>Date of birth         | 12. Nơi<br>sinh (*)<br>Place of<br>birth | 13. Giới<br>tính<br>Gender | 14.<br>Loại giấy tờ nhận dạng<br>(Hộ chiếu của thuyền viên/<br>Số định danh cá nhân)<br>Nature of identity<br>document(seaman's<br>passport/ Personal<br>identification number) | 15. Số giấy tờ<br>nhận dạng<br>Number of<br>identity<br>document | 16. Quốc gia cấp giấy tờ<br>nhận dạng<br>Issuing State of identity<br>document | 17. Ngày hết hạn của<br>giấy tờ nhận dạng<br>Expiry date of identity<br>document |                                             |                       |  |  |
|                                               |                         |                         |                                      |                                         |                                               |                                          |                            |                                                                                                                                                                                 |                                                                  |                                                                                |                                                                                  |                                             |                       |  |  |
|                                               |                         |                         |                                      |                                         |                                               |                                          |                            |                                                                                                                                                                                 |                                                                  |                                                                                |                                                                                  |                                             |                       |  |  |

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)



Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH  
PASSENGER LIST

|                                                                                                   |                              |                                                 |                                                      |                                                                                                                      |                                     |                                        |                                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                                                                                                   |                              | Đến<br>Arrival                                  |                                                      | Rời<br>Departure                                                                                                     | Trang số:<br>Page No:               |                                        |                                                           |
| 1.1 Tên tàu:<br>Name of ship                                                                      |                              | 2. Cảng đến/rời:<br>Port of arrival/departure   |                                                      | 3. Ngày đến/rời:<br>Date of arrival/departure                                                                        |                                     |                                        |                                                           |
| 1.2 Số IMO:<br>IMO number:                                                                        |                              | 1.3 Hồ hiệu:<br>Call sign                       |                                                      | 1.7 Số chuyến đi:<br>Voyage number                                                                                   |                                     |                                        |                                                           |
| 1.4 Số đăng kiểm<br>Registry number                                                               |                              | 1.5 Số đăng ký hành chính:<br>Official number   |                                                      |                                                                                                                      |                                     |                                        |                                                           |
| 1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):<br>Certificate of registry (Number, date, Port) |                              |                                                 |                                                      |                                                                                                                      |                                     |                                        |                                                           |
| 4. Quốc tịch tàu:<br>Flag State of ship                                                           |                              |                                                 |                                                      |                                                                                                                      |                                     |                                        |                                                           |
| Họ và tên<br>Family name, given name                                                              | Quốc tịch (*)<br>Nationality | Ngày và nơi sinh (*)<br>Date and place of birth | Loại Hộ chiếu<br>Type of identity or travel document | Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND<br>Serial number of identity or travel document/Personal identification number | Cảng lên tàu<br>Port of embarkation | Cảng rời tàu<br>Port of disembarkation | Hành khách quá cảnh hay không<br>Transit passenger or not |
|                                                                                                   |                              |                                                 |                                                      |                                                                                                                      |                                     |                                        |                                                           |

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

## Independence - Freedom - Happiness

-----

## DANH SÁCH HÀNH KHÁCH

## PASSENGER LIST

[illegible]

|                                      |                                                |
|--------------------------------------|------------------------------------------------|
| 18.1 Số đăng kiểm<br>Registry number | 18.2 Số đăng ký hành chính:<br>Official number |
|--------------------------------------|------------------------------------------------|

*Ghi chú:*

*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date .....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
-----

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM

DA

|                                                                                                       |                                                                                                          |                                                                   |                                                       |                                        |                           |                                         |                                             |                                                                  |                                               |                                                  |            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|
| 1.1 Tên tàu<br>Name of ship                                                                           |                                                                                                          | 1.2 Số IMO<br>IMO Number                                          |                                                       | 2. Quốc tịch tàu<br>Flag state of ship |                           | 1.5 Tên thuyền trưởng:<br>Master's Name |                                             |                                                                  |                                               |                                                  |            |
| 1.3 Hô hiệu<br>Call sign                                                                              |                                                                                                          | 3. Cảng nhận hàng<br>Port of loading                              |                                                       | 4. Cảng trả hàng<br>Port of discharge  |                           | 1.6 Đại lý tàu biển:<br>Shipping Agent  |                                             |                                                                  |                                               |                                                  |            |
| 1.4 Số chuyến đi:<br>Voyage number                                                                    |                                                                                                          |                                                                   |                                                       |                                        |                           |                                         |                                             |                                                                  |                                               |                                                  |            |
| 5. Hợp<br>đồng vận<br>chuyển<br>hàng hóa<br>và mã số<br>tham chiếu<br>Booking/<br>reference<br>number | 6. Ký hiệu<br>và số kiện<br>Marks &<br>numbers<br>container<br>Id.<br>NO(s)<br>Vehicle<br>Reg.<br>No(s). | 7. Số và<br>loại bao<br>kiện<br>Number<br>and kind of<br>packages | 8. Cty<br>vận<br>chuyển<br>Proper<br>shipping<br>name | 9. Loại<br>hàng<br>hóa<br>Class        | 10. Số UN<br>UN<br>number | 11. Nhóm<br>hàng<br>Packing<br>group    | 12. Nhóm<br>phụ số<br>Subsidiary<br>risk(s) | 13. Điểm<br>bốc<br>cháy<br>Flash<br>point<br>(In<br>oC,<br>c.c.) | 14. Ô<br>nhiễm<br>biển<br>Marine<br>pollutant | 15. Tổng<br>khối lượng<br>Mass (kg)<br>Gross/Net | 16.<br>EmS |
|                                                                                                       |                                                                                                          |                                                                   |                                                       |                                        |                           |                                         |                                             |                                                                  |                                               |                                                  |            |
| Thông tin bổ sung:<br>Additional Information                                                          |                                                                                                          |                                                                   |                                                       |                                        |                           |                                         |                                             |                                                                  |                                               |                                                  |            |

....., ngày ... tháng .... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)  
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom – Happiness

-----

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM

DANGEROUS GOODS MANIFEST

|                                        |                                      |                                                                                                                                                                             |                                        |                                                                                                  |                                           |                                |                                                                 |                                       |                                        |          |  |
|----------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|----------|--|
|                                        |                                      |                                                                                                                                                                             |                                        |                                                                                                  |                                           |                                |                                                                 |                                       |                                        | Số trang |  |
| 1.1 Tên tàu<br>Name of ship            |                                      |                                                                                                                                                                             | 1.2 Số IMO<br>IMO Number               |                                                                                                  | 1.3 Hồ hiệu<br>Call sign                  |                                |                                                                 |                                       |                                        |          |  |
| 1.4 Số chuyến đi:<br>Voyage number     |                                      |                                                                                                                                                                             | 2. Quốc tịch tàu<br>Flag state of ship |                                                                                                  | 3. Cảng nhận hàng<br>Port of loading      |                                |                                                                 | 4. Cảng trả hàng<br>Port of discharge |                                        |          |  |
| 5. Vị trí xếp hàng<br>Stowage position | 6. Số tham chiếu<br>Reference number | 7. Dấu và số:<br>- Nhận dạng container chở hàng<br>- Đăng ký xe không (s)<br>Marks and numbers:<br>-Freight container identification no (s)<br>-Vihicle registration no (s) | 8. Số UN<br>UN number                  | 9. Tên vận chuyển phù hợp (Thông số kỹ thuật)<br>Proper Shipping Nam /(Technical specifications) | 10. Loại hàng hóa<br>Class/(S ubisdia ry) | 11. Nhóm hàng<br>Packing group | 12. Additiona l informati on/Marine pollutant/ Flashpoint /etc. | 13. Number and kind of package s      | 14. Khối lượngMas s (kg) or Volume (L) | 15.Ems   |  |
| 16. Đại lý tàu biển<br>Shipping agent  |                                      |                                                                                                                                                                             |                                        |                                                                                                  |                                           |                                |                                                                 |                                       |                                        |          |  |

(16.1)....., ngày ... tháng .... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Socialist Republic of Vietnam  
~~Independence - Freedom - Happiness~~

BẢN KHAI HÀNG HÓA  
CARGO DECLARATION

|                                                                                                    |                                                     |                |                                                                                                                                                    |                  |                                                               |  |                              |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------|--|------------------------------|--|
|                                                                                                    |                                                     | Đến<br>Arrival |                                                                                                                                                    | Rời<br>Departure | Trang số:<br>Page No:                                         |  |                              |  |
| Vận<br>đơn<br>số*<br>B/L<br>No                                                                     | 1.1 Tên tàu<br>Name of ship                         |                | 2. Cảng lập bản khai:<br>Port where report is made                                                                                                 |                  |                                                               |  |                              |  |
|                                                                                                    | 1.2 Số IMO<br>IMO number                            |                |                                                                                                                                                    |                  |                                                               |  |                              |  |
|                                                                                                    | 1.3 Hô hiệu<br>Call sign                            |                |                                                                                                                                                    |                  |                                                               |  |                              |  |
|                                                                                                    | 1.4 Số đăng ký hành chính<br>Official number        |                |                                                                                                                                                    |                  |                                                               |  |                              |  |
|                                                                                                    | 1.5 Số đăng kiểm<br>Registry number                 |                |                                                                                                                                                    |                  |                                                               |  |                              |  |
|                                                                                                    | 1.6 Số chuyến đi:<br>Voyage number                  |                |                                                                                                                                                    |                  |                                                               |  |                              |  |
|                                                                                                    | 3. Quốc tịch tàu:<br>Flag State of ship             |                | 4. Tên thuyền trưởng:<br>Name of master                                                                                                            |                  | 5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa:<br>Port of loading/Port of discharge |  |                              |  |
|                                                                                                    | 6. Ký hiệu và số<br>hiệu hàng hóa<br>Marks and Nos. |                | 7. Số và loại bao kiện; loại<br>hàng hóa, mã hàng hóa<br>Number and kind of<br>packages; description of<br>goods, or, if available, the<br>HS code |                  | 8. Tổng trọng lượng<br>Gross weight                           |  | 9. Kích thước<br>Measurement |  |
|                                                                                                    | Xuất khẩu<br>Export cargo                           |                |                                                                                                                                                    |                  |                                                               |  |                              |  |
|                                                                                                    | ...                                                 |                |                                                                                                                                                    |                  |                                                               |  |                              |  |
| Nhập khẩu<br>Import cargo                                                                          |                                                     |                |                                                                                                                                                    |                  |                                                               |  |                              |  |
| ...                                                                                                |                                                     |                |                                                                                                                                                    |                  |                                                               |  |                              |  |
| Nội địa<br>Domestic cargo                                                                          |                                                     |                |                                                                                                                                                    |                  |                                                               |  |                              |  |
| ...                                                                                                |                                                     |                |                                                                                                                                                    |                  |                                                               |  |                              |  |
| Hàng quá cảnh xếp<br>dỡ tại cảng<br>The quantity of<br>cargo in transit<br>loading, discharging at |                                                     |                |                                                                                                                                                    |                  |                                                               |  |                              |  |

|                                                                      |  |  |  |
|----------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| port                                                                 |  |  |  |
| ...                                                                  |  |  |  |
| Hàng quá cảnh<br>không xếp dỡ<br>The quantity of<br>cargo in transit |  |  |  |
| ...                                                                  |  |  |  |
| Hàng trung chuyển<br>Transshipment<br>cargo                          |  |  |  |

\* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày..... tháng..... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

*Ghi chú:*

*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
-----

BẢN KHAI HÀNG HÓA  
CARGO DECLARATION

|                                                               |                                                           |                                                                                                                                                                             |                                        |                              |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|
|                                                               | Vào<br>Arrival                                            |                                                                                                                                                                             | Rời<br>Departure                       | Trang số:<br>Page No:        |
| 1.1 Tên tàu<br>Name of ship                                   | 1.2 Số IMO<br>IMO number                                  |                                                                                                                                                                             |                                        |                              |
| 1.3 Số chuyến đi:<br>Voyage number                            | 2. Cảng lập bản khai:<br>Port where report is made        |                                                                                                                                                                             |                                        |                              |
| 3. Quốc tịch tàu:<br>Flag Slate of ship                       | 4. Tên thuyền trưởng:<br>Name of master                   |                                                                                                                                                                             |                                        |                              |
| 5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa:<br>Port of loading/Port of discharge |                                                           |                                                                                                                                                                             |                                        |                              |
| Vận<br>đơn<br>số*<br>B/L<br>No                                | 6. Ký hiệu và<br>số hiệu hàng<br>hóa<br>Marks and<br>Nos. | 7. Số và loại bao kiện;<br>loại hàng hóa, mã hàng<br>hóa<br>Number and kind of<br>packages; description of<br>goods or, if available, the<br>Harmonized System<br>(HS) code | 8. Tổng trọng<br>lượng<br>Gross weight | 9. Kích thước<br>Measurement |
|                                                               | Xuất khẩu<br>Export cargo                                 |                                                                                                                                                                             |                                        |                              |
|                                                               | Nhập khẩu<br>Import cargo                                 |                                                                                                                                                                             |                                        |                              |
|                                                               | Nội địa<br>Domestic<br>cargo                              |                                                                                                                                                                             |                                        |                              |
|                                                               | Hàng quá<br>cảnh xếp dỡ<br>tại cảng<br>The quantity       |                                                                                                                                                                             |                                        |                              |



|                                                                |  |                                     |  |
|----------------------------------------------------------------|--|-------------------------------------|--|
| of cargo in transit loading, discharging at port               |  |                                     |  |
| Hàng quá cảnh không xếp dỡ<br>The quantity of cargo in transit |  |                                     |  |
| Hàng trung chuyển<br>Transshipment cargo                       |  |                                     |  |
| 9.1 Số đăng ký hành chính<br>Official number                   |  | 9.2 Số đăng kiểm<br>Registry number |  |

\* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

*Note:* Mục 9.1 và 9.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa

No 9.1 and 9.2: Only for inland waterway ships.

(10)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date .....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai dự trữ của tàu (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU  
SHIP'S STORES DECLARATION

|                                                            |                                                  |                                                                         |                                               |                                        |                       |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|
|                                                            |                                                  | Đến<br>Arrival                                                          |                                               | Rời<br>Departure                       | Trang số:<br>Page No: |
| 1.1 Tên tàu:<br>Name of ship                               | 2. Cảng đến/rời:<br>Port of<br>arrival/departure |                                                                         | 3. Ngày đến/rời:<br>Date of arrival/departure |                                        |                       |
| 1.2 Số IMO:<br>IMO number                                  |                                                  |                                                                         |                                               |                                        |                       |
| 1.3 Hô hiệu:<br>Call sign                                  |                                                  |                                                                         |                                               |                                        |                       |
| 1.4 Số chuyến đi:<br>Voyage number                         |                                                  |                                                                         |                                               |                                        |                       |
| 4. Quốc tịch tàu:<br>Nationality of ship                   |                                                  | 5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:<br>Last port of call/Next port of call |                                               |                                        |                       |
| 6. Số người<br>trên tàu<br>Number of<br>person on<br>board | 7. Thời gian ở<br>cảng<br>Period of stay         |                                                                         |                                               |                                        |                       |
| 8. Tên vật<br>phẩm<br>Name of article                      | 9. Số lượng<br>Quantity                          | 10. Vị trí tên tàu<br>Location on board                                 |                                               | 11. Sử dụng ở trên tàu<br>Official use |                       |
|                                                            |                                                  |                                                                         |                                               |                                        |                       |
|                                                            |                                                  |                                                                         |                                               |                                        |                       |

....., ngày ..... tháng ..... năm 20 ...  
Date.....  
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)  
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai dự trữ của tàu (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness

-----  
BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU  
SHIP’S STORES DECLARATION

|                                                   |                         |                                                                         |  |                                        |                       |
|---------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--|----------------------------------------|-----------------------|
|                                                   |                         | Vào<br>Arrival                                                          |  | Rời<br>Departure                       | Trang số:<br>Page No: |
| 1.1 Tên tàu:<br>Name of ship                      |                         | 1.2 Số IMO:<br>IMO number                                               |  |                                        |                       |
| 1.3 Hồ hiệu:<br>Call sign                         |                         | 1.4 Số chuyến đi:<br>Voyage number                                      |  |                                        |                       |
| 2. Cảng vào/rời:<br>Port of arrival/departure     |                         | 3. Ngày vào/rời:<br>Date of arrival/departure                           |  |                                        |                       |
| 4. Quốc tịch tàu:<br>Flag State of ship           |                         | 5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:<br>Last port of call/Next port of call |  |                                        |                       |
| 6. Số người trên tàu<br>Number of person on board |                         | 7. Thời gian ở cảng<br>Period of stay                                   |  |                                        |                       |
| 8. Tên vật phẩm<br>Name of article                | 9. Số lượng<br>Quantity | 10. Vị trí tên tàu<br>Location on board                                 |  | 11. Sử dụng ở trên tàu<br>Official use |                       |
|                                                   |                         |                                                                         |  |                                        |                       |
|                                                   |                         |                                                                         |  |                                        |                       |

....., ngày ..... tháng ..... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)  
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

-----

BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH  
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION

|                                         |                                            |                                |                                                                                                                                                                                |  |  |                       |                        |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|-----------------------|------------------------|
|                                         |                                            |                                |                                                                                                                                                                                |  |  | Trang số:<br>Page No: |                        |
| 1.1 Tên tàu:<br>Name of ship            |                                            |                                |                                                                                                                                                                                |  |  |                       |                        |
| 1.2 Số IMO:<br>IMO number               |                                            |                                |                                                                                                                                                                                |  |  |                       |                        |
| 1.3 Hô hiệu:<br>Call sign               |                                            |                                |                                                                                                                                                                                |  |  |                       |                        |
| 1.4 Số chuyến đi:<br>Voyage number      |                                            |                                |                                                                                                                                                                                |  |  |                       |                        |
| 2. Quốc tịch tàu:<br>Flag State of ship |                                            |                                |                                                                                                                                                                                |  |  |                       |                        |
| 3.<br>TT<br>No.                         | 4. Họ và tên<br>Family name,<br>given name | 5. Chức danh<br>Rank or rating | 6. Hành lý phải nộp thuế, bị<br>cấm hoặc hạn chế (*)<br>Effects ineligible for relief<br>from customs duties and<br>taxes or subject to<br>prohibitions or restrictions<br>(*) |  |  |                       | 7. Chữ ký<br>Signature |
|                                         |                                            |                                |                                                                                                                                                                                |  |  |                       |                        |
|                                         |                                            |                                |                                                                                                                                                                                |  |  |                       |                        |

(\*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...  
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày ..... tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)  
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
-----

BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH  
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION

|                                         |                      |                      |                                |                                                                                                                                                                                |                        |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                         |                      |                      |                                | Trang số:<br>Page No:                                                                                                                                                          |                        |
| 1.1 Tên tàu:<br>Name of ship            |                      |                      |                                | 1.2 Số IMO:<br>IMO number                                                                                                                                                      |                        |
| 1.3 Hô hiệu:<br>Call sign               |                      |                      |                                | 1.4 Số chuyến đi:<br>Voyage number                                                                                                                                             |                        |
| 2. Quốc tịch tàu:<br>Flag State of ship |                      |                      |                                |                                                                                                                                                                                |                        |
| 3. TT<br>No.                            | 4. Họ<br>Family name | 5. Tên<br>Given name | 6. Chức danh<br>Rank or rating | 7. Hành lý phải nộp thuế, bị<br>cấm hoặc hạn chế (*)<br>Effects ineligible for relief<br>from customs duties and<br>taxes or subject to<br>prohibitions or restrictions<br>(*) | 8. Chữ ký<br>Signature |
|                                         |                      |                      |                                |                                                                                                                                                                                |                        |

(\*) Ví dụ: Rượu, cồn, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...  
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày ..... tháng ... năm 20 ...  
Date.....  
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)  
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Giấy phép rời cảng:

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p style="text-align: center;">CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM<br/>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br/>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</p> <p style="text-align: center;">Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.....</p><br><p style="text-align: center;">GIẤY PHÉP RỜI CẢNG<br/>PORT CLEARANCE</p> <p>Giấy phép rời cảng số:.....</p> <p>Tên tàu:.....</p> <p>Quốc tịch tàu:.....</p> <p>Dung tích toàn phần:.....</p> <p>Số lượng thuyền viên:.....</p> <p>Số lượng hành khách:.....</p> <p>Hàng hóa trên tàu:.....</p> <p>Hàng hóa quá cảnh:.....</p> <p>Rời cảng hồi.....giờ.....ngày....tháng....năm.....</p> <p>Có hiệu lực đến.....giờ.....ngày....tháng....năm.....</p> <p>Cảng đến.....</p> <p>Cấp.....giờ.....ngày.../.../.....</p><br><p style="text-align: center;">GIÁM ĐỐC</p> | <p style="text-align: center;">CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM<br/>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br/>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</p> <p style="text-align: center;">Vietnam Maritime Administration<br/>Socialist Republic of Vietnam<br/>Cảng vụ hàng hải/Cảng vụ đường thủy nội địa.....<br/>The Maritime Administration of.....</p> <p style="text-align: center;">GIẤY PHÉP RỜI CẢNG<br/>PORT CLEARANCE</p> <p>Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hô hiệu ..... Số đăng ký hành chính: (*).....</p> <p>Name of ship    Flag State of ship    Call sign    ..... Official number</p> <p>Dung tích toàn phần:.....Tên thuyền trưởng:.....</p> <p>Gross tonnage    Name of master</p> <p>Số lượng thuyền viên:.....Số lượng hành khách:.....</p> <p>Number of crews    Number of passenger</p> <p>Hàng hóa trên tàu:.....</p> <p>Cargo</p> <p>Hàng hóa quá cảnh:.....</p> <p>Transit cargo</p> <p>Thời gian rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....</p> <p>Time of departure    Date</p> <p>Cảng đến:.....</p> <p>Next port of call</p> <p>Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến...giờ....ngày....tháng....năm...</p> <p>This port clearance is valid until</p> <p>Giấy phép số:...../CV.....</p> <p>N<sup>o</sup></p> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|  |                                                                                                                                                                                         |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <div>Ngày.....tháng....năm ....<br/>Date.....<br/>GIÁM ĐỐC<br/>Director</div> <div>(*) Mục này chỉ khai đối với phương tiện<br/>thủy nội địa.<br/>Only for inland waterway ships.</div> |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|